

MHK

MHK词汇突破

(一级)

全力 主编

甲级词 乙级词

M

H

K

词

汇

突

破



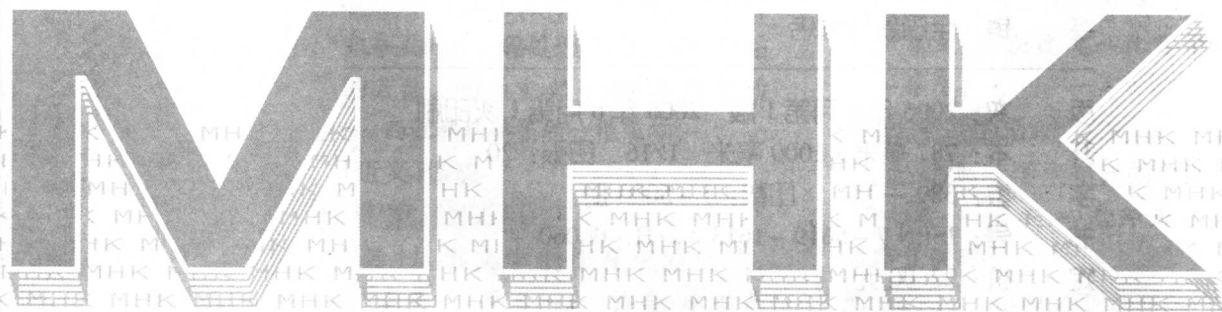
北京语言大学出版社
BEIJING LANGUAGE AND CULTURE
UNIVERSITY PRESS

MHK词汇突破

(一级)

主编 全力

编者 范丽君 李占领 倪娜



北京语言大学出版社
BEIJING LANGUAGE AND CULTURE
UNIVERSITY PRESS

(京)新登字 157 号

图书在版编目(CIP)数据

MHK 词汇突破·一级/全力主编. 范丽君, 李占领, 倪娜编著.

—北京: 北京语言大学出版社, 2006

ISBN 7-5619-1613-2

I. M...

II. ①全...②范...③李...④倪...

III. 汉语—词汇—少数民族教育—水平考试—自学参考资料

IV. H19

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2006) 第 028012 号

书 名: MHK 词汇突破·一级

责任印制: 乔学军

出版发行: 北京语言大学出版社

社 址: 北京市海淀区学院路 15 号 邮政编码 100083

网 址: www.blcup.com

电 话: 发行部 82303650/3591/3651

编辑部 82303390

读者服务部 82303653/3908

印 刷: 北京新丰印刷厂

经 销: 全国新华书店

版 次: 2006 年 6 月第 1 版 2006 年 6 月第 1 次印刷

开 本: 787 毫米×1000 毫米 1/16 印张: 20

字 数: 389 千字 印数: 1-5000 册

书 号: ISBN 7-5619-1613-2/H·06060

定 价: 22.00 元

凡有印装质量问题, 本社负责调换。电话: 82303590

前 言

中国少数民族汉语水平等级考试(MHK),是专门测试母语非汉语的少数民族汉语学习者汉语水平的国家级标准化考试。它从低到高分为相互衔接的四个等级。从一级到四级,考生汉语水平的发展不仅体现为语言知识的不断积累增长,而且表现在用汉语进行交际的能力的不断提高,其标志之一,就是掌握汉语字词的数量逐渐增加。

词汇是语言学习的基础,也是语言学习的难点。在汉语作为第二语言学习中,汉语学习者的词汇量和对词汇用法掌握的多少,是决定汉语水平高低和考试能否顺利通过的一个极为重要的方面。词汇量不足必然影响汉语听说读写等方面语言能力的发展,必然影响应试水平的提高,使学生最终难以获得理想的考试成绩。

MHK 汉字和词汇大纲,包括汉字 3531 个,词语一万多条,涵盖了国家语委颁布的 3500 个常用汉字和 HSK 汉字大纲中的 2905 个常用汉字。它将一万多个汉语常用词按其常用度划分为甲、乙、丙、丁四个等级,使考生明确了通过 MHK 某一等级的考试,需要掌握多少词汇和哪些词汇。因此作为《中国少数民族汉语水平等级考试大纲》的重要组成部分,MHK 汉字和词汇大纲不仅是 MHK(一~四级)考试命题的重要依据,也对全国少数民族汉语教学和教材编写起着指导和规范作用。本书可以说是对大纲词语的归纳和详解。

本书是以母语非汉语的少数民族汉语初学者为主要对象的汉语词汇学习与考试用书,尤其适于 MHK 一级考生备考及汉语教师考前辅导之用。

本书以 MHK(一级)词汇大纲为基本词目单位,共收录条目 3073 个,包括 MHK 一级考试达标者所应掌握的全部甲级词和乙级词。

本书所有条目均按《中国少数民族汉语水平等级考试大纲》(一级)次序(首字汉语拼音字母次序)排列,同时依据科学性、规范性和实用性原则和少数民族学生

的实际需要,我们在编写体例上作了精心的安排,每条目包括以下内容:

1. 标注常用性等级

本书每条词目之前均标出该词的常用性等级,便于师生了解词汇的使用频率及重要性。

2. 注音

本书条目一律用汉语拼音注音,注音除依据《中国少数民族汉语水平等级大纲》(一级)之外,还参考《汉语拼音正词法基本规则》和《普通话异读词审音表》。对于可插入其他成分的离合词,一律用[离]表示,注音连写;词组、成语则按词分写。

3. 标注词性

为了帮助少数民族汉语学习者从理解词语语法特点的角度掌握词的用法,本书以《中国少数民族汉语水平等级考试大纲》的词性标注为依据,对所收条目除短语、常用结构外,一律标注词性。如一词兼属几类,则在同一条目下分项注明。

4. 释义义项序号用①②③表示。释义用词则大致控制在 MHK 大纲规定的甲、乙、丙级词汇范围之内,当条目有多个义项时,在大纲规定的范围内进行分条解释。条目义项的选择着重于词语的常用性,并尽量贴近大纲的要求。

5. 例词或例句

针对释义部分的要点,词目每个义项的释文之后,尽量给出丰富的、规范的、常见的、重要的词语搭配以及简明易懂的、典型的例句,力求通过常用的词语搭配和丰富的例句来反映词语的意义和用法,以帮助读者正确理解和掌握。在例证中用浪号“~”代表在例词、例句中出现的本单字条目或复音词;在例词和例句之间用间隔号(斜线“/”)隔开。

6. 近义词和反义词

本书大多数词目最后给出了该词目的近义词与反义词,以利于少数民族学生丰富同一语义的多种不同表达方式,扩大词汇量。所收近义词、反义词尽量与词目本身的词性保持一致。

书前附有笔画检字表和音节检字表,便于学生检索。

编者

2006. 3

总 目

音节检字表	1
笔画检字表	1
正文	1
A	1
B	3
C	18
D	32
E	50
F	51
G	60
H	76
J	88
K	113
L	122
M	137
N	147
P	154
Q	161
R	173
S	179
T	203
W	216
X	226
Y	246
Z	269

音节检字表

- 说明:1. 音节右边的号码是本书正文的页码。
 2. 本书没有的音节不列出,如 āng(肮)。
 3. 轻声音节不标调号,排在第四声音节的后边。

A		bǎng	5	bǐng	13	chǎn	20	chú	27	
		bàng	5	bìng	13	cháng	21	chǔ	27	
	ā	1	bāo	5	bō	13	chǎng	21	chù	28
	a	1	báo	6	bó	13	chàng	21	chuān	28
	āi	1	bǎo	6	bǔ	14	chāo	21	chuán	28
ǎi	1	bào	7	bù	14	cháo	22	chuāng	28	
ài	1	bēi	7	C		chǎo	22	chuáng	28	
ān	2	běi	8			chē	22	chuǎng	28	
àn	2	bèi	8		cā	18	chè	22	chuàng	28
B		běn	8		cāi	18	chén	22	chuī	29
		bèn	9		cái	18	chèn	22	chūn	29
	bā	3	bī	9	cǎi	18	chēng	23	cí	29
	bá	3	bí	9	cài	19	chéng	23	cǐ	29
	bǎ	3	bǐ	9	cān	19	chī	24	cì	30
bà	3	bì	10	cáng	19	chí	25	cōng	30	
ba	3	biān	11	cāo	19	chǐ	25	cóng	30	
bái	3	biǎn	11	cǎo	19	chì	25	cū	31	
bǎi	4	biàn	11	cè	19	chōng	25	cù	31	
bài	4	biāo	11	céng	19	chóng	25	cuī	31	
bān	4	biǎo	12	chā	20	chōu	26	cūn	31	
bǎn	4	bié	12	chá	20	chóu	26	cún	31	
bàn	4	bīn	12	chà	20	chòu	26	cùn	31	
bāng	5	bīng	13	chāi	20	chū	26	cuò	31	

D		dòng	45	fàng	55	gǒu	68	háo	78		
		dōu	46	fēi	55	gòu	68	hǎo	78		
	dā	32	dòu	46	féi	56	gū	69	hào	79	
	dá	32	dú	46	fèi	56	gǔ	69	hē	79	
	dǎ	32	dǔ	47	fēn	56	gù	70	hé	79	
	dà	33	dù	47	fěn	57	guā	70	hēi	80	
	dāi	34	duān	47	fèn	57	guà	70	hěn	81	
	dài	34	duǎn	47	fēng	57	guǎi	71	hèn	81	
	dān	35	duàn	47	fǒu	58	guài	71	hēng	81	
	dàn	36	duī	48	fú	58	guān	71	hng	81	
dāng	36	duì	48	fǔ	58	guǎn	72	hóng	81		
dǎng	37	dūn	49	fù	59	guàn	72	hóu	81		
dàng	37	dùn	49	G	guāng	72	hòu	81			
dāo	37	duō	49		guǎng	73	hū	82			
dǎo	37	duó	50		gāi	60	guàng	74	hú	82	
dào	38	duǒ	50		gǎi	60	guī	74	hù	83	
dé	39	E	gài		61	guǐ	74	huā	83		
de	39		gān		61	guì	74	huá	83		
děi	39		gǎn		61	gǔn	74	huà	83		
dēng	39		gàn		62	guō	74	huài	84		
děng	40		gāng		63	guó	74	huān	84		
dī	40		ěr		50	guǒ	75	huán	84		
dí	40		èr	50	guò	75	huàn	84			
dǐ	40		F	gǎo	63	guo	76	huāng	85		
dì	41			gào	63	H	huáng	85			
diǎn	42			fā	51		gē	64	huī	85	
diàn	42	fǎ		52	gé		64	hā	76	huí	85
diào	43	fān		52	gè		64	hái	76	huì	86
diē	44	fán		52	gěi		65	hǎi	77	hūn	86
dǐng	44	fǎn		53	gēn		65	hài	77	hùn	87
dìng	44	fàn		53	gèng		66	hán	77	huó	87
diū	44	fāng		54	gōng		66	hǎn	77	huǒ	87
dōng	44	fáng		54	gǒng		68	hàn	77	huò	88
dǒng	45	fǎng	55	gòng	68		háng	78			

J		juǎn 112		L		lǐng 134		méi 140		
		jué 112				lǐng 134		měi 141		
jī	88	K	jūn 112	lā	122	liú	134	mèi	142	
jí	89		la	122	liù	135	mén	142		
jǐ	91		lái	123	lóng	135	men	142		
jì	91		kǎ 113	lǎn 123	lóu	135	mèng	142		
jiā	93	kāi 113	lǎn 124	lòu	135	mǐ	142			
jiǎ	94	kǎn 114	làn 124	lù	135	mì	143			
jià	94	kàn 114	láng 124	lú	136	mián	143			
jiān	94	káng 115	lǎng 124	lǔ	136	miàn	143			
jiǎn	95	kǎo 115	làng 124	lù	137	miáo	144			
jiàn	96	kào 115	lāo 124	luàn	137	miǎo	144			
jiāng	97	kē 116	láo 124	luè	137	miào	144			
jiǎng	98	ké 116	lǎo 125	lún	137	miè	144			
jiàng	98	kě 116	lè 126	lùn	137	mín	144			
jiāo	98	kè 118	le 126	luó	137	míng	144			
jiǎo	99	kěn 119	léi 126	luò	137	mìng	145			
jiào	100	kōng 119	lèi 127	M		mō	146			
jiē	101	kǒng 119	lěng 127		mā	137	mó	146		
jié	102	kòng 119	lí 127		má	138	mò	146		
jiě	103	kǒu 120	lǐ 127		mǎ	138	mǒu	146		
jiè	104	kǒu 120	lì 129	mǎ	138	mú	146			
jīn	104	kòu 120	liǎ 130	mà	138	mǔ	146			
jǐn	105	kū 120	lián 130	ma	138	mù	146			
jìn	106	kǔ 120	liǎn 131	mái	138	N				
jīng	107	kù 121	liàn 131	mǎi	138					
jǐng	108	kuà 121	liáng 131	mài	139		ná	147		
jìng	109	kuài 121	liǎng 132	mán	139		nǎ	147		
jiū	109	kuān 121	liàng 132	mǎn	139	nà	148			
jiǔ	109	kuǎn 121	liáo 132	màn	139	na	148			
jiù	109	kuàng 122	liǎo 133	máng	139	nǎi	149			
jú	110	kǔn 122	liè 133	māo	139	nài	149			
jǔ	110	kùn 122	lín 133	máo	139	nán	149			
jù	111	kuò 122	líng 133	mào	140	nǎo	150			

nào	150	pén	156	qiāo	166	rēng	176	shè	184	
ne	150	péng	156	qiáo	166	réng	176	shēn	184	
nèi	151	pěng	156	qiǎo	167	rì	177	shén	185	
néng	151	pèng	157	qiē	167	róng	177	shēng	185	
ňg	151	pī	157	qiě	167	ròu	177	shéng	187	
ní	151	pí	157	qīn	167	rú	177	shěng	187	
nǐ	152	pǐ	158	qīng	168	rù	178	shèng	188	
nián	152	piān	158	qíng	169	ruǎn	178	shī	188	
niàn	152	pián	158	qǐng	169	ruò	178	shí	189	
niǎo	152	piàn	158	qìng	170	S		shǐ	191	
nín	152	piāo	158	qióng	170			shì	191	
niú	153	piào	158	qiū	170		sā	179	shōu	193
niǔ	153	pīn	159	qiú	170		sǎ	179	shǒu	194
nóng	153	pǐn	159	qū	170	sài	179	shòu	195	
nòng	153	pīng	159	qǔ	171	sān	179	shū	195	
nǚ	153	píng	159	qù	171	sǎn	179	shú	196	
nǚ	153	pō	160	quān	171	sàn	179	shǔ	197	
nuǎn	154	pò	160	quán	171	sǎng	179	shù	197	
P		pū	160	quàn	172	sǎo	179	shuā	197	
		pú	161	quē	172	sè	179	shuāi	198	
		pǔ	161	què	172	sēn	179	shuǎi	198	
pá	154	Q		qún	173	shā	180	shuài	198	
pà	154					shǎ	180	shuāng	198	
pāi	154				R	shài	180	shuí	198	
pái	154		qī	161		shān	180	shuǐ	198	
pài	155		qí	162		rán	173	shǎn	180	shuì
pán	155		qǐ	163	rǎn	173	shǎn	180	shuì	199
pàn	155		qì	163	rǎng	173	shàn	180	shùn	199
páng	155		qiān	164	ràng	173	shāng	181	shuō	199
pàng	156		qián	164	rào	173	shàng	181	sī	199
pǎo	156		qiǎn	165	rě	174	shāo	183	sǐ	200
pào	156		qiàn	165	rè	174	sháo	183	sì	200
péi	156	qiāng	165	rén	174	shǎo	183	sōng	200	
pèi	156	qiáng	166	rěn	175	shào	183	sòng	200	
pēn	156	qiǎng	166	rèn	176	shé	183	sù	200	

suān	201	tiáo	209	wàn	218	xiào	237	yāo	249
suàn	201	tiào	209	wǎng	218	xiē	238	yáo	249
suī	201	tiē	209	wàng	218	xié	238	yǎo	249
suí	201	tiě	209	wēi	219	xiě	238	yào	249
suì	201	tīng	210	wéi	219	xiè	238	yé	250
sǔn	202	tíng	210	wěi	220	xīn	238	yě	250
suō	202	tǐng	210	wèi	220	xìn	239	yè	250
T	202	tōng	210	wēn	222	xīng	240	yī	251
		tóng	211	wén	222	xíng	240	yí	254
		tǒng	212	wěn	223	xǐng	241	yǐ	254
tā	203	tòng	212	wèn	224	xìng	241	yì	256
tǎ	203	tōu	212	wǒ	224	xiōng	242	yīn	257
tái	203	tóu	213	wò	224	xióng	242	yín	257
tài	203	tòu	213	wū	224	xiū	243	yǐn	257
tán	204	tū	214	wú	224	xū	243	yìn	258
tǎn	204	tú	214	wǔ	225	xǔ	243	yīng	258
tàn	204	tǔ	214	wù	225	xuān	243	yíng	258
tāng	204	tù	215	X		xuǎn	244	yǐng	259
táng	204	tuán	215			xué	244	yìng	259
tǎng	205	tuī	215		xī	226	xuě	245	yōng
tàng	205	tuǐ	215	xí	228	xuè	245	yǒng	259
tāo	205	tuì	215	xǐ	228	xún	245	yòng	260
táo	205	tuō	216	xì	228	xùn	245	yōu	260
tǎo	205	W		xià	229	Y		yóu	261
tào	205			xiān	230			yǒu	261
tè	205		wā	216	xián		231	yā	246
téng	206	wá	216	xiǎn	231	yá	246	yú	263
tī	206	wà	216	xiàn	232	ya	246	yǔ	264
tí	206	wa	216	xiāng	233	yán	246	yù	265
tǐ	207	wāi	216	xiáng	234	yǎn	247	yuán	266
tì	207	wài	217	xiǎng	234	yàn	248	yuǎn	266
tiān	207	wān	217	xiàng	235	yáng	248	yuàn	266
tián	208	wán	217	xiāo	236	yǎng	248	yuē	267
tiāo	209	wǎn	218	xiǎo	236	yàng	249	yuè	267



yún	268	zhèn	277	zuǐ	296
yǔn	268	zhēng	277	zuì	296
yùn	268	zhěng	278	zūn	296
Z		zhèng	278	zuó	296
		zhī	279	zuǒ	296
		zhí	281	zuò	297
		zhǐ	282		
zá	269	zhì	284		
zāi	269	zhōng	285		
zài	269	zhǒng	286		
zán	270	zhòng	286		
zàn	270	zhōu	287		
zāng	270	zhū	287		
zāo	270	zhú	288		
zǎo	270	zhǔ	288		
zào	271	zhù	289		
zé	271	zhuā	290		
zěn	271	zhuān	290		
zēng	271	zhuǎn	291		
zhā	272	zhuàn	291		
zhāi	272	zhuāng	291		
zhǎi	272	zhuàng	291		
zhān	272	zhuī	292		
zhǎn	272	zhǔn	292		
zhàn	272	zhuō	292		
zhāng	273	zī	292		
zhǎng	273	zǐ	293		
zhàng	274	zì	293		
zhāo	274	zōng	294		
zháo	274	zǒng	294		
zhǎo	274	zǒu	295		
zhào	275	zú	295		
zhé	275	zǔ	295		
zhè	275	zuān	295		
zhe	276				
zhēn	276				



笔画检字表

(字右边的号码指本书正文页码)

一画	一	251	大(dà)	33	乡	233	牙	246	今	105
			(dài)	35	习	228	止	282	分	56
二画			丈	274	四画		互	83	公	67
二	50		才	18	丰	57	少(shǎo)	183	风	57
十	189		万	218	井	108	(shào)	183	六	135
七	161		与	264	开	113	日	177	欠	165
八	3		寸	31	天	207	中	285	文	222
厂	21		上	181	无	224	内	151	方	54
人	174		口	120	元	266	见	96	为(wéi)	219
人	178		山	180	云	268	牛	153	(wèi)	221
儿	50		千	164	艺	256	午	225	火	87
九	109		亿	256	五	225	毛	139	斗	46
刀	37		个	64	专	290	气	163	计	91
几(jī)	88		久	109	木	146	手	194	户	83
(jǐ)	91		及	89	支	280	升	185	订	44
力	129		勺	183	不	14	长(cháng)	21	认	176
了(le)	126		广	73	太	203	(zhǎng)	274	心	238
(liǎo)	133		门	142	历	129	什	185	尺	25
又	263		之	279	尤	261	片	158	引	257
三画			也	250	友	261	化	83	办	4
三	179		已	254	车	22	斤	104	以	254
干(gān)	61		卫	220	区	170	仍	176	双	198
(gàn)	62		女	153	匹	158	仅	105	允	268
于	264		飞	55	巨	111	反	53	劝	172
工	66		小	236	扎	272	介	104	孔	119
土	214		马	138	比	9	从	30	书	195
下	229		子	293	切	167	父	59	水	198

五画		田	208	头	213	耳	50	光	72
正	278	由	261	汉	77	共	68	师	188
玉	265	只(zhī)	281	它	203	朴	161	当(dāng)	36
未	221	(zhǐ)	282	写	238	机	88	(dàng)	37
巧	167	兄	242	讨	205	再	269	早	270
功	68	叫	100	让	173	西	226	虫	25
去	171	另	134	礼	127	压	246	吐(tǔ)	215
世	191	生	186	训	245	百	4	(tù)	215
古	69	失	188	议	256	在	269	吓	230
节	102	代	34	必	10	有	262	同	211
本	8	付	59	记	91	而	50	吊	43
可	116	仪	254	司	199	存	31	吃	24
左	296	们	142	民	144	夺	50	因	257
厉	130	他	203	永	260	页	250	吸	227
石	189	白	3	出	26	灰	85	团	215
右	263	仔	293	奶	149	达	32	吗	138
布	17	用	260	加	93	列	133	岁	201
龙	135	甩	198	召	275	死	200	回	85
平	159	印	258	皮	157	迈	139	刚	63
灭	144	册	19	边	11	成	23	肉	177
打	32	犯	53	发	51	过	75	则	271
扑	160	处(chǔ)	27	对	48	夹	93	网	218
扔	176	(chù)	28	台	203	扛	115	年	152
东	44	外	217	矛	140	扣	120	先	230
卡	113	冬	45	纠	109	托	216	舌	183
北	8	鸟	152	丝	199	执	281	竹	288
业	250	句	111	母	146	扩	122	传	28
占	272	包	5	六画		扫	179	优	260
旧	109	乐	126	动	45	划(huá)	83	延	246
目	147	主	288	考	115	(huà)	84	任	176
且	167	市	192	老	125	毕	10	伤	181
叶	250	立	129	巩	68	至	284	价	94
电	42	闪	180	地(de)	39	此	29	份	57
号	79	半	5	(dì)	41	尖	94	丢	44

伟	220	交	98	(jìn)	106	贡	68	步	17
乒	159	产	20	异	256	声	187	坚	94
休	243	充	25	阵	277	却	172	里	128
件	96	衣	253	阳	248	花	83	时	190
仿	55	忙	139	收	193	严	246	县	232
伙	87	闭	10	阴	257	劳	124	呆	34
自	293	问	224	阶	101	克	118	围	220
向	235	闯	28	防	54	杆	61	吨	49
血(xiě)	238	井	13	那	148	材	18	呀(yā)	246
(xuè)	245	羊	248	如	177	村	31	(ya)	246
似	200	关	71	妇	59	极	90	足	295
后	81	米	142	她	203	更	66	邮	261
行(háng)	78	冲	25	好(hǎo)	78	豆	46	男	149
(xíng)	240	兴(xīng)	240	(hào)	79	两	132	困	122
全	171	(xìng)	241	戏	228	医	253	吵	22
会	86	汗	78	观	71	否	58	员	266
合	79	污	224	买	138	还(hái)	76	听	210
杀	180	灯	39	欢	84	(huán)	84	吹	29
企	163	次	30	羽	264	来	123	吧	3
爷	250	江	97	红	81	扶	58	别	12
伞	179	决	112	纤	231	技	92	盼	57
创	28	安	2	级	90	拒	111	针	276
朵	50	冰	13	约	267	找	274	告	63
危	219	字	294	纪	92	批	157	利	130
杂	269	农	153	七画		连	130	私	199
负	59	访	55	弄	153	抄	21	每	141
各	65	讲	98	形	240	折	275	兵	13
名	144	军	112	进	106	抓	290	估	69
多	49	许	243	违	220	抢	166	乱	137
争	277	论	137	远	266	投	213	我	224
色	179	设	184	运	268	护	83	体	207
庄	291	寻	245	坏	84	扭	153	但	36
庆	170	迅	245	块	121	把	3	伸	184
齐	162	尽(jǐn)	105	走	295	报	7	作	297



低	40	沙	180	纸	283	奇	162	哎	1
你	152	冷	127	驴	136	奋	57	呢	150
伯	13	汽	164	八画		妻	161	明	145
住	289	没	140	玩	218	卖	139	呼	82
位	222	沉	22	环	84	态	204	岸	2
身	184	完	217	武	225	拍	154	败	4
近	107	究	109	青	168	抱	7	账	274
彻	22	穷	170	责	271	拉	122	图	214
希	227	灾	269	现	232	抬	203	钓	43
坐	298	良	131	表	12	拔	3	制	284
含	77	证	279	幸	241	拣	95	牧	147
邻	133	启	163	规	74	担	35	物	225
肝	61	社	184	垃	122	抽	26	知	281
肚	47	词	29	坡	160	拐	71	刮	70
角	99	层	19	其	162	拖	216	和	80
条	209	迟	25	取	171	顶	44	委	220
岛	37	补	14	苦	120	拆	20	季	92
迎	258	初	27	苹	159	拥	259	供	68
饭	53	灵	133	英	258	拦	123	使	191
系	228	即	90	范	53	招	274	例	130
床	28	尾	220	直	281	披	157	货	88
亩	146	局	110	板	4	转(zhuǎn)	291	依	253
应(yīng)	258	改	60	松	200	(zhuàn)	291	的(de)	39
(yìng)	259	张	273	枪	165	轮	137	(dí)	40
这	275	附	59	构	69	软	178	迫	160
辛	239	努	153	杯	7	到	38	质	284
忘	218	鸡	89	或	88	非	55	征	277
快	121	陆	135	画	84	叔	196	往	218
闲	231	阿	1	事	192	些	238	爬	154
间	95	妙	144	刺	30	肯	119	所	202
弟	42	忍	175	雨	264	具	111	金	105
判	155	劲	107	矿	122	果	75	命	145
冻	46	纷	57	码	138	味	221	念	152
状	291	纺	55	厕	19	国	74	采	18



受	195	治	285	细	229	耐	149	骂	138
肺	56	注	289	织	281	牵	164	响	235
服	58	宝	6	终	286	挂	70	哈	76
肥	56	定	44	经	107	挡	37	咬	249
周	287	官	72	贯	72	拾	189	咳	116
昏	86	空(kōng)	119	九画		挑	209	哪(nǎ)	147
鱼	263	(kòng)	119			挺	210	(na)	148
忽	82	实	190	春	29	指	283	贴	209
狗	68	试	192	帮	5	拼	159	骨	69
饱	6	诗	188	玻	13	挖	216	钟	286
兔	215	肩	95	封	58	按	2	钢	63
京	107	房	54	项	235	挥	85	看	114
享	234	诚	24	城	24	轻	168	选	244
店	43	村	22	政	279	背(bēi)	7	适	193
变	11	话	84	某	146	(bèi)	8	秒	144
夜	250	该	60	革	64	战	273	怎	271
庙	144	详	234	带	35	临	133	香	234
底	40	建	96	草	19	点	42	种(zhǒng)	286
郊	99	录	135	茶	20	省	187	(zhòng)	286
放	55	届	104	故	70	尝	21	秋	170
刻	118	刷	197	胡	82	盼	155	科	116
性	242	降	98	南	149	哇	216	重(chóng)	25
怕	154	限	232	标	11	显	231	(zhòng)	286
怪	71	姑	69	药	249	是	193	复	59
闹	150	妹	142	查	20	星	240	段	47
卷	112	姐	103	相	233	冒	140	便(biàn)	11
单	35	姓	242	树	197	胃	221	(pián)	158
学	244	始	191	要(yāo)	249	昨	296	顺	199
法	52	艰	95	(yào)	250	贵	74	修	243
油	261	承	24	歪	216	思	200	保	6
沿	247	参	19	研	247	虽	201	促	31
浅	165	线	232	厘	127	咱	270	俩	130
河	80	练	131	厚	82	品	159	信	239
泥	151	组	295	砍	114	咽	248	很	81
				面	143				